

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2023/DS - PT
Ngày 07 tháng 12 năm 2023
“*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Phạm Thị Thúy Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C), sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn : Ông Phạm Tiến T1; địa chỉ: Số C, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị T2 (tên gọi khác: Phạm Thị H), sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội, (có mặt).

+ Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Chị Phạm Thị B, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Phạm Thị K, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Phạm Thị B, chị Phạm Thị K, chị Phạm Thị H1 và chị Phạm Thị Y): Ông Phạm Tiến T1; địa chỉ: Số C đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Anh Phạm Văn A, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Chị Lê Thị D, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Chị Phạm Thị G, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Chị Phạm Thị T5, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Anh Phạm Văn T6, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn T6: Anh Phạm Văn A, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) kết hôn với cụ Phạm Văn M1 năm 1981 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phú (cũ). Nay là UBND xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn bà T và cụ M1 sinh được 03 người con là Phạm Thị K, Phạm Thị H1 và Phạm Thị Y. Tuy nhiên, trước khi kết hôn giữa cụ M1 với bà T đã có 01 người con là Phạm

Thị B. Quá trình chung sống thì bà T và cụ M1 đã tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thổ cư 120m² thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) ngày 30 tháng 9 năm 2004 mang tên Hộ ông Phạm Văn M1 tại thửa đất số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ (nay là thôn Đ), xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 18 tháng 3 năm 2012 cụ M1 chết không để lại di chúc hay văn bản gì định đoạt khối tài sản trên. Sau khi cụ M1 chết thì ông Phạm Văn M quản lý sử dụng 01 ngôi nhà xây dựng trên 01 phần diện tích đất. Công trình do ông M xây dựng chiếm hết phần mặt tiền của thửa đất. Ông M để lại một phần diện tích đất nhỏ khoảng 40m² cho bà T, phía sau để bà T trồng rau. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông M tháo dỡ tài sản, trả đất cho bà T 1/2 diện tích đất và phân chia di sản thừa kế đối với 1/2 diện tích đất còn lại. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường thì diện tích đất thực tế mang tên Hộ ông Phạm Văn M1 là 163m². Bà T xác định toàn bộ diện tích đất 163m² (theo kết quả đo đạc thực tế) là tài sản chung của bà T và cụ M1 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia cho bà T 1/2 diện tích đất 163m² thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đối với 1/2 diện tích 163m² đất còn lại thì đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1.

Do phần tài sản là quyền sử dụng đất bà T được hưởng chiếm phần lớn số tài sản do cụ M1 để lại nên đề nghị giao cho bà T được sử dụng toàn bộ diện tích đất 163m², bà T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông M theo kết quả của Hội đồng định giá. Đối với tài sản trên đất của ông M mà bà T được hưởng thì bà T sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho ông M theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Bị đơn, ông Phạm Văn M trình bày: Trước khi cụ M1 (bố ông M) kết hôn với bà Vương Thị T thì bố ông có kết hôn với cụ Phạm Thị V1, sinh năm 1938 (đã chết năm 1980). Cụ M1 và cụ V1 có 05 người con chung bao gồm: Phạm Văn M (bị đơn), Phạm Thị T2 (tên gọi khác: Phạm Thị H), Phạm Thị T3, Phạm Thị V, Phạm Thị T4 và Phạm Văn T7 (đã chết năm 1981, không có vợ, con). Quá trình chung sống thì cụ M1 và cụ V1 không nhận ai làm con nuôi. Sau khi cụ V1 chết thì cụ M1 kết hôn với bà T và có 03 con là Phạm Thị K, Phạm Thị H1 và Phạm Thị Y.

Nguồn gốc diện tích đất hiện bà T đang tranh chấp có nguồn gốc là đất thờ tự do cụ M1 là người được hưởng thờ tự. Từ khi cụ V1 kết hôn với cụ M1 thì sinh sống trên diện tích đất trên cho đến khi chết. Từ năm 1964 thì cụ V1 và cụ M1 đã xây dựng công trình là nhà ở cấp bốn, bếp trên đất.

Trước khi chết thì cụ M1 không để lại di chúc hay văn bản gì định đoạt đối với tài sản là quyền sử dụng đất. Tháng 10 năm 2009 ông xây dựng công

trình trên diện tích đất 120m² là 01 ngôi nhà cấp bốn, việc ông xây dựng công trình trên đất thì được cụ M1 đồng ý và bảo ông xây. Ông xây dựng nhà trên đất là để bố ông sử dụng cho đến khi bố ông chết. Đối với diện tích đất 120m² hiện đang tranh chấp ông xác định là tài sản của bố ông và mẹ ông là cụ Phạm Thị V1.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2 (tên gọi khác: Phạm Thị H), bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị T4, bà Phạm Thị L, anh Phạm Văn A, chị Lê Thị D (là vợ, con trai và con dâu của ông Phạm Văn M), chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị G, chị Phạm Thị T5 và người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn T6 đều có quan điểm đồng ý với ý kiến của ông Phạm Văn M là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị T. Diện tích đất 120m² hiện bà T đang khởi kiện là tài sản của cụ Phạm Văn M1.

Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông M1 thì kỷ phần thừa kế được hưởng các bà được hưởng xin nhường toàn bộ cho ông M.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị B là ông Phạm Tiến T1 trình bày có nội dung đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị T. Đối với kỷ phần thừa kế được hưởng của ông M1 thì bà H1, bà Y, bà K và bà B đều nhường toàn bộ cho bà T được hưởng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường quyết định:

Căn cứ Điều 212, 213, 216, 217, 218, 219, 609, 610, 612, 623, 649, 650, 651, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ 27 và Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 đối với quyền sử dụng đất 120m² (diện tích đo đạc thực tế 163m²) tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCN ngày 30 tháng 9 năm 2004 mang tên Hộ ông Phạm Văn M1.

- Chia cho bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) được quản lý, sử dụng diện tích đất 81,5m² tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có các tài sản là 10,5m² nhà cấp bốn; 01 phần mái hắt phía trước diện tích 8,2m²; 01 đoạn tường cao 1,60m (trát hai mặt) dài 3,36m (0,54m³) cùng cây cối lâm lộc trên đất.

Đất đã được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCN ngày 30/9/2004 mang tên Hộ ông Phạm Văn M1 (theo sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Văn M được quản lý, sử dụng diện tích đất 81,5m² (trong đó có 43m² đất nằm ngoài GCN và 38,5m² đất đã được cấp GCN) cùng tài sản, cây cối, lâm lộc trên đất tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCN ngày 30/9/2004 mang tên Hộ ông Phạm Văn M1 (theo sơ đồ chi tiết kèm theo).

Buộc bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn M với số tiền 105.000 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 7 năm 2023 ông Phạm Văn M có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Văn M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn M trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu của vụ án:

Nguyên đơn bà Vương Thị T khởi kiện xác định diện tích đất 120m², ở thửa số 289, tờ bản đồ số 4, thuộc thôn Đ (nay là thôn Đ), xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (đo thực tế 163m²) là tài sản của cụ Phạm Văn M1 để lại; còn bị đơn là ông Phạm Văn M và một số người liên quan là bà T2, bà T3, bà V, bà T4 thừa

nhận đó là tài sản cụ M1 để lại có nguồn gốc được hưởng thờ tự nên không đồng ý phân chia; các đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Phạm Văn M và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc nên thẩm quyền giải quyết sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Phạm Văn M kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Cụ Phạm Văn M1 chết ngày 18 tháng 3 năm 2012, đến ngày 25 tháng 11 năm 2021, bà Vương Thị T có đơn khởi kiện đề nghị phân chia di sản của cụ M1 để lại theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự vụ do án còn thời hiệu khởi kiện.

[4]. Về nội dung vụ án: Bà Vương Thị T kết hôn với cụ Phạm Văn M1 năm 1981 được đăng ký tại UBND xã V, huyện V theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống bà T, cụ M1 tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng 120m² đất thổ cư tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCN năm 2004 mang tên hộ ông Phạm Văn M1. Ngày 18/3/2012, cụ Phạm Văn M1 chết, trước khi chết cụ M1 không để lại di chúc hay văn bản gì định đoạt tài sản là quyền sử dụng diện tích đất trên. Sau khi cụ M1 chết, ông Phạm Văn M là người quản lý, sử dụng tài sản trên. Nay bà T khởi kiện đề nghị ông M trả lại ½ diện tích đất là tài sản chung của bà T và cụ M1, còn lại ½ là di sản do cụ M1 để lại đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật; còn ông M thừa nhận quan hệ giữa bà T với cụ M1, thời gian cụ M1 chết và trước khi chết cụ M1 không để lại di chúc. Theo ông M thì nguồn gốc đất bà T đang tranh chấp là đất do cụ M1 được hưởng thờ tự, công trình nhà ở do ông xây dựng vào năm 2009 để gia đình ông cùng cụ M1 sử dụng cho đến thời điểm cụ M1 chết, khi xây dựng đã được sự đồng ý của cụ M1. Do vậy, diện tích đất bà T đề nghị phân chia là di sản thừa kế của cụ M1 và mẹ đẻ của ông là cụ Phạm Thị V1 nên không đồng ý phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế để chia cho bà T được quyền sử dụng 81,5m² đất, chia cho ông M được sử dụng 81,2m² đất. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phạm Văn M kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vương Thị T.

[5]. Xét kháng cáo của ông Phạm Văn M; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tài liệu về quản lý đất đai thể hiện năm 1993 UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp GCN diện tích 240m² thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên Phạm Văn M1. Năm 2004 ông M1 đã làm thủ tục tách diện tích đất 120m² trong tổng diện tích đất 240m² cho chị Phạm Thị B. Tại thời điểm

năm 2004 khi cụ M1 tách 120m² đất cho chị B thì chị B thuộc trường hợp được nhà nước hỗ trợ xây nhà tình thương. Sau khi được cho đất thì chị B đã được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCN mang tên Phạm Thị B. Cụ M1 đã làm thủ tục đăng ký, kê khai và được cấp GCN diện tích 120m² đất còn lại mang tên Hộ ông Phạm Văn M1. Khi cụ M1 tách 120m² đất cho chị B vào năm 2004 thì ông M và những người con khác của cụ V1 đều biết và không có ý kiến gì. Sau khi được tách đất thì chị B đã ở và sử dụng ổn định quyền sử dụng đất từ đó đến nay. Tại thời điểm năm 2004 khi UBND huyện V cấp GCN cho hộ gia đình cụ M1 thì hộ gia đình cụ M1 có các thành viên: Cụ M1, bà T, chị B, chị K, chị H1 và chị Y. Tuy nhiên chị B, chị K, chị H1 và chị V chỉ đề nghị xác nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ M1 và bà T mà không đề nghị xác định mình là đồng chủ sử dụng đối với quyền sử dụng đất. Do vậy việc cụ M1 tự nguyện xác lập quyền sử dụng đất 120m² là tài sản chung của cụ M1 và bà T trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Cụ M1 được UBND huyện V cấp GCN diện tích 120m² ngày 30/9/2004 thuộc trường hợp được cấp GCN cho hộ gia đình theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Tuy nhiên trước khi xác định tài sản của bà T, cụ M1 trong thời kỳ hôn nhân và xác định di sản thừa kế của cụ M1 để lại thì cần xem xét đến công sức quản lý, duy trì tài sản của gia đình ông M. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định ông M là người chăm sóc, phụng dưỡng khi cụ M1 ốm đau, khi cụ M1 chết thì ông M là người đứng ra làm ma, sang cát cho cụ M1 theo phong tục tập quán của địa phương. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích một phần công sức bằng quyền sử dụng đất cho gia đình ông M toàn bộ diện tích đất 43m² (phần diện tích đất lớn hơn GCN) và 06m² đất nằm trong GCN là phù hợp, đảm bảo sự công bằng pháp luật.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thì quyền sử dụng đất cụ M1 để lại đang tranh chấp có diện tích 163m² (lớn hơn diện tích trong GCN là 43m²). Tuy nhiên diện tích đất này chủ sử dụng đất đã sử dụng ổn định từ lâu, không tranh chấp gì với các hộ liền kề, không vi phạm quy hoạch. Vì vậy cần xác định toàn bộ diện tích đất 163m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chủ sử dụng đất là cụ M1 và bà T.

Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn trong thời kỳ hôn nhân với cụ M1: Diện tích đất là 163m² hiện các đương sự đang tranh chấp sau khi trừ đi phần diện tích đất trích công sức cho ông M (49m²) còn lại là 114m². Diện tích đất này được xác định là tài sản chung của bà T và cụ M1 trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người được $\frac{1}{2}$ là phù hợp với nguyên tắc của chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, diện tích đất bà Vương Thị T được chia là 57m², còn lại diện tích đất 57m² là của cụ M1 được xác định là di sản để chia thừa kế theo quy định.

Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 được xác định bao gồm 09 người con của cụ M1 và bà Vương Thị T (vợ cụ M1): Cụ thể là: Ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị T2 (tên gọi khác: Phạm Thị H), bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị V, bà

Phạm Thị T4, chị Phạm Thị Y, chị Phạm Thị K, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị B. Đối với anh Phạm Văn T7, sinh năm 1968 (là con chung của bà V1 và cụ M1 đã chết năm 1981 và không có vợ, con, không có người thừa kế thế vị theo quy định của pháp luật) và bà Vương Thị T. Quá trình giải quyết vụ án ông M, bà T2 (H), bà T3 và bà T4 không thừa nhận chị B là con của cụ M1. Tuy nhiên căn cứ Trích lục khai sinh do UBND xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp thì đã xác định chị B có bố là cụ Phạm Văn M1, mẹ là bà Vương Thị T (Vương Thị C) và thực tế quá trình chị B sinh sống cùng với cụ M1, bà T từ khi bà T kết hôn cùng cụ M1 đến khi cụ M1 chết nên có đủ căn cứ xác định chị B là con của cụ M1.

Di sản thừa kế của cụ M1 được chia cho 10 xuất thừa kế (gồm 09 người con của cụ M1 và bà T là vợ cụ M1) nên mỗi xuất thừa kế được hưởng là $5,7m^2$. Đối với bà T2 (H), bà T3, bà V và bà T4 đã tự nguyện cho ông M được hưởng phần thừa kế nên ông M được hưởng 05 xuất tương ứng với tổng diện tích đất là $28,5m^2$; còn chị B, chị K, chị Y và chị H1 đã tự nguyện cho bà T được hưởng phần thừa kế nên bà T được hưởng 05 xuất tương ứng với diện tích đất $28,5m^2$. Như vậy sau khi chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thì tổng diện tích đất bà T được sử dụng diện tích đất $85,5m^2$ (gồm $28,5m^2$ được hưởng thừa kế và $57m^2$ được chia tài sản chung); còn ông M được sử dụng diện tích đất $77,5m^2$ (gồm $28,5m^2$ được hưởng thừa kế và $49m^2$ công sức quản lý tài sản).

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào cụ thể vị trí thửa đất, căn cứ thực tế quá trình sử dụng đất của các đương sự, các tài sản trên đất để cân đối chia cho Bà Vương Thị T và ông Phạm Văn M mỗi người được sử dụng phần đất có diện tích $81,5m^2$, buộc thanh toán giá trị là phù hợp.

Từ những phân tích trên; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T để quyết định chia tài sản chung của cụ M1 với bà T; chia di sản thừa kế do cụ M1 để lại là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Phạm Văn M đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vương Thị T là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn M; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn M không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Phạm Văn M thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn M; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 212, Điều 213, Điều 216, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ 27 và Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 đối với quyền sử dụng đất 120m² (diện tích đo đạc thực tế 163m²) tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chia cho bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) được quản lý, sử dụng diện tích đất 81,5m² tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có các tài sản kèm theo bao gồm: 10,5m² nhà cấp bốn; 01 phần mái hắt phía trước diện tích 8,2m²; 01 đoạn tường cao 1,60m (trát hai mặt) dài 3,36m (0,54m³) và cây cối lâm lộc trên đất được giới hạn bởi 1-2-3-4-5-10-1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Chia cho ông Phạm Văn M được quản lý, sử dụng diện tích đất 81,5m² (trong đó có 43m² đất nằm ngoài GCN và 38,5m² đất đã được cấp GCN) cùng tài sản, cây cối, lâm lộc trên đất tại thửa số 289, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi 5-6-7-8-9-10-5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Buộc bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn M số tiền 105.000 đồng.

Bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) và ông Phạm Văn M có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCN theo quy định pháp luật khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) không thanh toán trả cho ông M khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Vương Thị T (tên gọi khác: Vương Thị C) phải chịu là 7.182.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Văn M phải chịu 5.386.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn